

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 41



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Việt Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Hoàng Đức Chính	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Đoàn Đình Thái	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Bà Trương Thị Anh Đào	Trưởng ban
Ông Kim Kwang Hynk	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Phạm Văn Hưng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 8 năm 2022

N.S.T

N.S.T

00
HAI
TY
1 TO
01
T
- II

Số: 0141/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 16 tháng 8 năm 2022, từ trang 4 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 0733-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 16 tháng 8 năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.081.461.569.697	2.668.768.995.397
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	489.738.686.368	274.769.924.230
1. Tiền	111		98.738.686.368	124.269.924.230
2. Các khoản tương đương tiền	112		391.000.000.000	150.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.430.300.000.000	1.387.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.430.300.000.000	1.387.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.069.563.241.804	946.287.801.515
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	877.988.739.480	803.056.484.088
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.054.045.350	3.360.887.233
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	186.603.003.471	142.952.976.691
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.082.546.497)	(3.082.546.497)
IV. Hàng tồn kho	140	9	75.632.030.473	47.170.027.873
1. Hàng tồn kho	141		75.632.030.473	47.170.027.873
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.227.611.052	13.241.241.779
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.727.871.710	8.706.105.948
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	4.533.180.989
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	499.739.342	1.954.842
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.472.469.024.654	4.602.896.720.519
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		142.193.879.486	175.851.784.164
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	142.193.879.486	175.851.784.164
II. Tài sản cố định	220		2.001.008.342.206	2.109.182.700.752
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.000.906.158.619	2.108.812.723.758
- Nguyên giá	222		2.978.293.678.248	2.977.824.072.793
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(977.387.519.629)	(869.011.349.035)
2. Tài sản vô hình	227	11	102.183.587	369.976.994
- Nguyên giá	228		5.706.839.487	5.706.839.487
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.604.655.900)	(5.336.862.493)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	2.269.297.427.547	2.261.850.465.847
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.217.747.240.000	2.217.747.240.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		97.000.000.000	97.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.937.767.300	45.937.767.300
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(91.387.579.753)	(98.834.541.453)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		59.969.375.415	56.011.769.756
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	19.439.686.737	21.105.092.140
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	40.529.688.678	34.906.677.616
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.553.930.594.351	7.271.665.715.916

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.914.917.501.033	2.852.015.220.822
I. Nợ ngắn hạn	310		1.665.258.900.355	1.433.266.235.486
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	576.730.171.814	491.477.183.241
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.169.749.866	1.250.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	44.384.595.911	32.452.606.909
4. Phải trả người lao động	314		112.549.897.815	146.528.727.401
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	151.641.056.806	129.770.539.293
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.361.256.663	5.618.925.683
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	105.656.470.088	86.218.250.710
8. Vay ngắn hạn	320	19	335.906.330.158	298.903.209.422
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	197.531.254.871	133.939.727.809
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		128.328.116.363	107.107.065.018
II. Nợ dài hạn	330		1.249.658.600.678	1.418.748.985.336
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		15.842.543.651	17.500.058.333
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	418.803.033.600	448.803.033.600
3. Vay dài hạn	338	19	796.713.023.427	921.256.566.403
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	18.300.000.000	31.189.327.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.639.013.093.318	4.419.650.495.094
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	4.639.013.093.318	4.419.650.495.094
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.236.512.460.000	3.236.512.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.236.512.460.000	3.236.512.460.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		726.165.882.833	625.607.883.196
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.843.396.730	44.843.396.730
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		631.491.353.755	512.686.755.168
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		381.961.355.640	9.896.756.982
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		249.529.998.115	502.789.998.186
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.553.930.594.351	7.271.665.715.916



Đinh Mai Phương
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.578.072.323.326	1.403.300.293.485
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	24	1.578.072.323.326	1.403.300.293.485
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	1.273.747.684.277	1.122.356.430.646
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		304.324.639.049	280.943.862.839
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	62.538.726.874	90.097.150.475
6. Chi phí tài chính	22	28	31.961.464.343	24.825.033.251
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.935.943.307	24.263.792.308
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	34.942.849.696	39.597.131.346
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		299.959.051.884	306.618.848.717
9. Thu nhập khác	31		8.624.971.683	409.995.699
10. Chi phí khác	32		404.908.045	606.786.348
11. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		8.220.063.638	(196.790.649)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		308.179.115.522	306.422.058.068
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	64.272.128.469	58.705.379.064
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(5.623.011.062)	(4.167.124.563)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		249.529.998.115	251.883.803.567



Đinh Mai Phương
 Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Ngày 16 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	308.179.115.522	306.422.058.068
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	108.643.964.001	99.061.926.080
Các khoản dự phòng	03	45.011.436.793	46.311.265.428
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.210.385.076	(2.021.559.143)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(62.348.496.942)	(86.649.872.191)
Chi phí lãi vay	06	29.935.943.307	24.263.792.308
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	438.632.347.757	387.387.610.550
Tăng các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	(82.452.538.539)	(227.743.283.579)
Tăng các khoản phải trả	10	(28.462.002.600)	1.832.453.072
Tăng chi phí trả trước	11	60.244.599.364	78.962.502.184
Tiền lãi vay đã trả	12	(5.356.360.359)	(23.389.312.500)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(18.217.087.639)	(16.311.038.544)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(55.136.393.058)	(62.731.550.676)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.702.546.977)	(18.711.728.834)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	298.550.017.949	119.295.651.673
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(469.605.455)	(326.514.509.086)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.382.000.000.000)	(1.042.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.339.000.000.000	1.094.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(183.600.000.000)
5. Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	59.266.900.190	60.051.950.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15.797.294.735	(398.062.558.486)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	294.497.600.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(99.359.220.660)	(193.343.414.254)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(285.311.800)	(8.889.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(99.644.532.460)	101.145.296.146
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	214.702.780.224	(177.621.610.667)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	274.769.924.230	690.630.196.183
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	265.981.914	(777.301.882)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	489.738.686.368	512.231.283.634



Đinh Mai Phương
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiểu
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 6 năm 2021. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là PVT.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 910 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 908 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, hóa chất, hàng khô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
- Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (trước đây tên là "Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt")
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

Công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC

Chi nhánh:

- Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu
- Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	6 - 20
Thiết bị văn phòng	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng kỳ căn cứ vào dự toán cho đến kỳ dự kiến thực hiện việc sửa chữa tàu. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ kế toán đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền đã nhận trước từ khách hàng về cho thuê tài sản nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán, tài chính và quy định nội bộ hiện hành của Tổng Công ty.

02
V.G.
CỔ
VẬN
TẢI
DẦU
KHÍ

125
CHI
ĐÓNG
KÍ
DỰ
TÍNH

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.145.648.870	244.054.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	97.593.037.498	124.025.869.330
Các khoản tương đương tiền	391.000.000.000	150.500.000.000
	489.738.686.368	274.769.924.230

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 0,2%/năm đến 4,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 0,2%/năm đến 3,7%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 4,6%/năm đến 6,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,5%/năm đến 5,6%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba		
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	48.574.610.974	50.953.761.700
Các khoản phải thu khách hàng khác	60.370.843.837	35.002.730.745
b. Bên liên quan (Thuyết minh số 34)	769.043.284.669	717.099.991.643
	877.988.739.480	803.056.484.088

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	2.686.106.000	365.306.000
Tạm ứng cho nhân viên	1.388.428.185	60.891.853
Trích trước lãi tiền gửi	24.195.798.899	21.112.419.997
Phải thu khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	156.471.889.329	118.841.963.352
Các khoản phải thu khác	1.860.781.058	2.572.395.489
	186.603.003.471	142.952.976.691
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	6.511.941.490	6.213.592.000
Phải thu khác là các bên liên quan (*) (Thuyết minh số 34)	135.681.937.996	169.638.192.164
	142.193.879.486	175.851.784.164

(*) Phải thu dài hạn khác từ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Công ty con) liên quan đến các khoản vay do Tổng Công ty đứng ra thu xếp vốn và chuyển lại cho công ty con này. Lãi vay được Tổng Công ty thanh toán và thu lại công ty này.

Khoản phải thu này được thu hồi theo lịch sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	144.304.959.914	106.982.763.363
Trong năm thứ hai	67.912.508.336	67.912.508.336
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	67.769.429.660	101.725.683.828
	279.986.897.910	276.620.955.527
Trừ: Số phải thu trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải thu ngắn hạn khác)	(144.304.959.914)	(106.982.763.363)
Số phải thu sau 12 tháng	135.681.937.996	169.638.192.164

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đối tượng nợ				
Công ty Cổ phần Vận tải biển Anh Vũ	3.082.546.497	-	3.082.546.497	-
	3.082.546.497	-	3.082.546.497	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.373.125.512	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	73.413.361.661	-	46.832.678.873	-
Hàng hoá	845.543.300	-	337.349.000	-
	75.632.030.473	-	47.170.027.873	-

2-6
NH
INH
AN
TT
NAI
HOC

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	2.962.035.355.358	15.788.717.435	2.977.824.072.793
Tăng trong kỳ	-	469.605.455	469.605.455
Số dư cuối kỳ	<u>2.962.035.355.358</u>	<u>16.258.322.890</u>	<u>2.978.293.678.248</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	853.677.065.350	15.334.283.685	869.011.349.035
Khấu hao trong kỳ	107.833.379.551	542.791.043	108.376.170.594
Số dư cuối kỳ	<u>961.510.444.901</u>	<u>15.877.074.728</u>	<u>977.387.519.629</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	<u>2.108.358.290.008</u>	<u>454.433.750</u>	<u>2.108.812.723.758</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.000.524.910.457</u>	<u>381.248.162</u>	<u>2.000.906.158.619</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 2.959.076.775.964 đồng và 2.000.594.617.665 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.959.076.775.964 đồng và 2.108.428.526.040 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh số 19).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, thiết bị văn phòng và phương tiện vận tải bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá lần lượt là 15.528.289.254 đồng và 2.958.579.394 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 14.762.374.254 đồng và 2.958.579.394 đồng).

11. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	5.706.839.487
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	5.336.862.493
Khấu hao trong kỳ	267.793.407
Số dư cuối kỳ	<u>5.604.655.900</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>369.976.994</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>102.183.587</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, phần mềm máy tính bao gồm một số phần mềm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 4.287.751.523 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.287.751.523 đồng).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	612.000.000.000	-	612.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	405.632.000.000	(91.387.579.753)	405.632.000.000	(98.834.541.453)
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (*)	391.486.200.000	-	391.486.200.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	338.681.670.000	-	338.681.670.000	-
- Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	156.000.000.000	-	156.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	154.869.870.000	-	154.869.870.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	107.800.000.000	-	107.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	43.677.500.000	-	43.677.500.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	7.600.000.000	-	7.600.000.000	-
	2.217.747.240.000	(91.387.579.753)	2.217.747.240.000	(98.834.541.453)
Đầu tư vào các công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	97.000.000.000	-	97.000.000.000	-
	97.000.000.000	-	97.000.000.000	-
Đầu tư vào các đơn vị khác				
- PV KEEZ Pte. Ltd.	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-
	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2022, Tổng Công ty đã nhận cổ phiếu từ Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt với số lượng là 4.590.000 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu nắm giữ tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 tại Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt lên mức 43.350.000 cổ phiếu.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	61.200.000	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	40.563.200	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	43.350.000	51,00%	51,00%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.
Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 13, Tòa nhà Sofic, số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, TP.HCM	37.932.347	67,98%	67,98%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	Tầng lửng, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	15.600.000	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyến dục, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (trước đây tên là "Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt")	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	16.137.361	51,87%	52,32%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	10.780.000	50,50%	50,50%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyến dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Hà Nội	4.867.000	48,67%	48,67%	Kinh doanh vận tải bằng tàu biển dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hàng khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi	760.000	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật đầu dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại Công ty Đông Dương là 48,67% trên tổng số vốn thực góp của các cổ đông. Tuy nhiên, đa số các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc (bao gồm cả Chủ tịch và Giám đốc) đều là đại diện của Công ty mẹ. Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty này. Do đó, Công ty mẹ đã trình bày khoản đầu tư góp vốn vào công ty này như một khoản đầu tư vào công ty con.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã góp 97 tỷ đồng, tương ứng với 48,5% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16 tháng 7 năm 2010, Tổng Công ty được phép liên doanh với 3 công ty nước ngoài thành lập Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. tại Singapore với mục đích cung cấp tàu chứa và xử lý dầu thô cho mỏ Chim Sáo và Dừa. Tổng vốn đầu tư của dự án là 405 triệu Đô la Mỹ, trong đó, vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 9 triệu Đô la Mỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã góp 2.389.343 Đô la Mỹ.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí trả trước tiền thuê tàu	16.844.159.714	18.586.969.076
Các khoản trả trước dài hạn khác	2.595.527.023	2.518.123.064
	19.439.686.737	21.105.092.140

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Dự phòng VND	Chi phí trích trước VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
Số dư đầu kỳ trước	7.700.000.000	21.501.864.501	648.515.174	29.850.379.675
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	2.200.000.000	1.968.279.737	(1.155.174)	4.167.124.563
Số dư cuối kỳ trước	9.900.000.000	23.470.144.238	647.360.000	34.017.504.238
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Số dư đầu kỳ này	11.073.400.000	23.833.277.616	-	34.906.677.616
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	3.660.000.000	1.963.011.062	-	5.623.011.062
Số dư cuối kỳ này	14.733.400.000	25.796.288.678	-	40.529.688.678

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	557.297.324.158	454.311.286.174
Các đối tượng khác	19.432.847.656	37.165.897.067
	576.730.171.814	491.477.183.241

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư trả người bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế khác	1.954.842	-	1.954.842	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	499.739.342	-	499.739.342
	1.954.842	499.739.342	1.954.842	499.739.342

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	3.190.054.511	44.244.813.671	40.516.910.555	6.917.957.627
Thuế xuất nhập khẩu	-	58.707.962	58.707.962	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.583.427.174	64.272.128.469	55.136.393.058	34.719.162.585
Thuế thu nhập cá nhân	3.633.330.704	14.894.571.898	15.837.432.858	2.690.469.744
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế khác	45.794.520	608.787.195	597.575.760	57.005.955
	32.452.606.909	124.084.009.195	112.152.020.193	44.384.595.911

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	143.821.076.705	128.746.747.214
Chi phí khác	7.819.980.101	1.023.792.079
	151.641.056.806	129.770.539.293

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37.015.357.428	8.101.070.165
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.533.198.490	3.818.510.290
Kinh phí công đoàn	1.034.834.818	2.802.351.228
Bảo hiểm xã hội	578.159.287	411.868.182
Bảo hiểm y tế	130.084.746	93.240.319
Bảo hiểm thất nghiệp	56.577.102	50.194.371
Các khoản phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	54.234.806.519	54.166.645.319
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.073.451.698	16.774.370.836
	<u>105.656.470.088</u>	<u>86.218.250.710</u>
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	30.000.000.000
Các khoản phải trả các bên liên quan (*) (Thuyết minh số 34)	418.803.033.600	418.803.033.600
	<u>418.803.033.600</u>	<u>448.803.033.600</u>

(*) Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam với tổng giá trị còn lại tới nay là 465.336.704.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để ký kết Phụ lục hợp đồng xác định lại lịch thanh toán và phí trả chậm.

19. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND		VND		VND
	Giá trị	Tăng	Hoàn trả	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay	<u>1.220.159.775.825</u>	-	<u>(99.359.220.660)</u>	<u>11.818.798.420</u>	<u>1.132.619.353.585</u>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

Chi tiết số dư các khoản vay và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Vay dài hạn đến hạn trả		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	135.825.016.672	101.868.762.504
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	67.919.248.790	67.036.027.220
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	42.933.948.448	42.302.823.448
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation	37.370.340.000	36.580.320.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	35.122.500.000	34.380.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	16.735.276.248	16.735.276.250
	335.906.330.158	298.903.209.422
b. Vay dài hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	135.681.937.996	169.638.192.164
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	227.329.123.101	259.080.694.561
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	149.844.297.328	169.417.896.552
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation	102.768.435.000	118.886.040.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	114.148.125.000	128.925.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	66.941.105.002	75.308.743.126
	796.713.023.427	921.256.566.403

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng thương mại và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam liên quan tới việc đóng và mua tàu vận tải. Các hợp đồng vay và bảo lãnh này có tổng hạn mức tín dụng là 1.316.140.000.000 đồng, và 48.487.500 Đô la Mỹ. Các khoản vay này chịu lãi suất tiền vay từ 2,5% đến 5,58%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2,5% đến 5,38%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đang có số dư nợ vay là 613.383.392.845 đồng và 22.374.856 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 641.361.038.745 đồng và 25.252.999 Đô la Mỹ).

Các khoản vay được đảm bảo bằng các phương tiện vận tải của Tổng Công ty (Thuyết minh số 10).

Các khoản vay dài hạn và bảo lãnh được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	335.906.330.158	298.903.209.422
Trong năm thứ hai	267.993.821.826	337.043.282.653
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	466.741.628.797	498.441.884.109
Sau năm năm	61.977.572.804	85.771.399.641
	1.132.619.353.585	1.220.159.775.825
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(335.906.330.158)	(298.903.209.422)
Số phải trả sau 12 tháng	796.713.023.427	921.256.566.403

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng khác	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	162.545.927.000	2.583.127.809	165.129.054.809
Trích lập dự phòng	52.739.034.000	3.530.310.108	56.269.344.108
Hoàn nhập dự phòng	-	(3.810.945.615)	(3.810.945.615)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(1.756.198.431)	-	(1.756.198.431)
Số dư cuối kỳ	213.528.762.569	2.302.492.302	215.831.254.871
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
	VND	VND	
Dự phòng phải trả ngắn hạn	197.531.254.871	133.939.727.809	
Dự phòng phải trả dài hạn	18.300.000.000	31.189.327.000	
	215.831.254.871	165.129.054.809	

Trong 6 tháng cuối năm 2022, Tổng Công ty có kế hoạch sửa chữa tàu PVT Mercury.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	323.651.246	3.236.512.460.000	323.651.246	3.236.512.460.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	323.651.246	3.236.512.460.000	323.651.246	3.236.512.460.000
		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông		323.651.246		323.651.246
Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông		323.651.246		323.651.246

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Số dư đầu kỳ trước	3.236.512.460.000	504.775.057.115	44.843.396.730	483.380.707.322	4.269.511.621.167
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	251.883.803.567	251.883.803.567
Phân phối quỹ	-	120.832.826.081	-	(120.832.826.081)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(24.166.565.216)	(24.166.565.216)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(4.833.313.043)	(4.833.313.043)
Công bố chia cổ tức	-	-	-	(323.651.246.000)	(323.651.246.000)
Số dư cuối kỳ trước	3.236.512.460.000	625.607.883.196	44.843.396.730	261.780.560.549	4.168.744.300.475

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Số dư đầu kỳ này	3.236.512.460.000	625.607.883.196	44.843.396.730	512.686.755.168	4.419.650.495.094
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	249.529.998.115	249.529.998.115
Phân phối quỹ (*)	-	100.557.999.637	-	(100.557.999.637)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(25.139.499.909)	(25.139.499.909)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(5.027.899.982)	(5.027.899.982)
Số dư cuối kỳ này	3.236.512.460.000	726.165.882.833	44.843.396.730	631.491.353.755	4.639.013.093.318

(*) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung quỹ đầu tư và phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành của Tổng Công ty với số tiền lần lượt là 100.557.999.637 đồng, 25.139.499.909 đồng và 5.027.899.982 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số NQ.01/VTDK-DHĐCĐ2022 ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Đại hội đồng cổ đông đã ra Nghị quyết số NQ.01/VTDK-DHĐCĐ2022 ngày 30 tháng 6 năm 2022 thông qua việc chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 10% vốn điều lệ (tương đương 323.651.246.000 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cổ phiếu này vẫn chưa được phát hành.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	<u>1.650.664.920.000</u>	<u>51.00</u>	<u>1.650.664.920.000</u>	<u>51.00</u>

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí và Bộ phận dịch vụ thương mại. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí: kinh doanh cung cấp kho nổi, quản lý kho nổi cho mỏ dầu, dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh hàng hóa, trang thiết bị cho các công ty dầu khí.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

501
H N
S M
31
1
11

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Bảng cân đối kế toán riêng

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải		Dịch vụ hàng hải dầu khí		Thương mại	Tổng
	VND	VND	VND	VND		
Số cuối kỳ						
Tài sản bộ phận	4.295.628.963.056	737.481.275.106	1.254.640.900	5.034.364.879.062		
Tài sản không phân bổ				2.519.565.715.289		
Tổng tài sản				7.553.930.594.351		
Nợ phải trả bộ phận	2.150.906.634.282	264.050.338.759	4.900.000.000	2.419.856.973.041		
Nợ phải trả không phân bổ				495.060.527.992		
Tổng nợ phải trả				2.914.917.501.033		

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải		Dịch vụ hàng hải dầu khí		Thương mại	Tổng
	VND	VND	VND	VND		
Số đầu kỳ						
Tài sản bộ phận	4.144.128.830.260	582.834.107.245	1.993.713.037	4.728.956.650.542		
Tài sản không phân bổ				2.542.709.065.374		
Tổng tài sản				7.271.665.715.916		
Nợ phải trả bộ phận	2.074.016.689.095	278.982.668.804	685.040.125	2.353.684.398.024		
Nợ phải trả không phân bổ				498.330.822.798		
Tổng nợ phải trả				2.852.015.220.822		

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải		Dịch vụ hàng hải dầu khí		Tổng
	VND	VND	VND	VND	
Kỳ này					
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.078.901.796.583	480.650.309.660	18.520.217.083	1.578.072.323.326	
Tổng doanh thu	1.078.901.796.583	480.650.309.660	18.520.217.083	1.578.072.323.326	
Giá vốn					
Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	868.284.615.784	388.403.583.141	17.059.485.352	1.273.747.684.277	
Tổng giá vốn	868.284.615.784	388.403.583.141	17.059.485.352	1.273.747.684.277	
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả hoạt động kinh doanh	210.617.180.799	92.246.726.519	1.460.731.731	304.324.639.049	
Chi phí không phân bổ				(34.942.849.696)	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				269.381.789.353	
Doanh thu hoạt động tài chính				61.553.289.402	
Lợi nhuận khác				8.220.063.638	
Chi phí tài chính				(30.976.026.871)	
Lợi nhuận trước thuế				308.179.115.522	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(64.272.128.469)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				5.623.011.062	
Lợi nhuận trong kỳ				249.529.998.115	
Thông tin khác					
Khấu hao				108.643.964.001	

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải		Dịch vụ hàng hải dầu khí		Thương mại	Tổng
	VND	VND	VND	VND		
Kỳ trước						
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	897.942.706.600	487.473.785.872	17.883.801.013			1.403.300.293.485
Tổng doanh thu	897.942.706.600	487.473.785.872	17.883.801.013			1.403.300.293.485
Giá vốn						
Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	721.921.208.840	383.481.049.699	16.954.172.107			1.122.356.430.646
Tổng giá vốn	721.921.208.840	383.481.049.699	16.954.172.107			1.122.356.430.646
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả hoạt động kinh doanh	176.021.497.760	103.992.736.173	929.628.906			280.943.862.839
Chi phí không phân bổ						
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						(39.597.131.346)
Doanh thu hoạt động tài chính						241.346.731.493
Lỗ khác						90.097.150.475
Chi phí tài chính						(196.790.649)
Lợi nhuận trước thuế						(24.825.033.251)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						306.422.058.068
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						(58.705.379.064)
Lợi nhuận trong kỳ						4.167.124.563
						251.883.803.567
Thông tin khác						
Khấu hao						99.061.926.080

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, hàng rời, dịch vụ cho thuê và quản lý kho nổi chứa dầu trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ ("USD")	1.184.746	1.345.683
- Euro ("EUR")	316	321

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ vận tải	1.078.901.796.583	897.942.706.600
Dịch vụ hàng hải dầu khí	480.650.309.660	487.473.785.872
Thương mại	18.520.217.083	17.883.801.013
	1.578.072.323.326	1.403.300.293.485

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ vận tải	868.284.615.784	721.921.208.840
Dịch vụ hàng hải dầu khí	388.403.583.141	383.481.049.699
Thương mại	17.059.485.352	16.954.172.107
	1.273.747.684.277	1.122.356.430.646

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	198.994.359.395	144.169.880.283
Chi phí nhân công	139.068.935.150	171.934.290.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.643.964.001	99.061.926.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	789.873.743.812	680.938.055.952
Chi phí khác bằng tiền	55.050.046.263	48.895.237.222
	1.291.631.048.621	1.144.999.389.885

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.589.879.850	38.783.892.215
Lãi tiền gửi	40.758.617.092	47.865.979.976
Lãi chênh lệch tỷ giá	190.229.932	3.447.278.284
	62.538.726.874	90.097.150.475

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	29.935.943.307	24.263.792.308
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/Trích lập giảm giá các khoản đầu tư tài chính (*)	9.191.826.408 (7.446.961.700)	79.484.276 481.418.039
Khác	280.656.328	338.628
	31.961.464.343	24.825.033.251

(*) (Hoàn nhập)/Trích lập giảm giá các khoản đầu tư tài chính thể hiện khoản (hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào các Công ty con.

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương	1.549.135.060	7.983.497.092
Chi phí khác	33.393.714.636	31.613.634.254
	34.942.849.696	39.597.131.346

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	308.179.115.522	306.422.058.068
Trừ: Cổ tức được chia	(17.210.120.150)	(38.783.892.215)
Cộng: Chênh lệch tạm thời không được khấu trừ	29.998.047.698	25.751.365.834
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	393.599.273	137.363.635
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	321.360.642.343	293.526.895.322
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	64.272.128.469	58.705.379.064
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	64.272.128.469	58.705.379.064

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng công ty là bên đi thuê:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ	160.305.055.942	140.978.299.500

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	85.178.320.233	44.882.268.533
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	314.571.562.500	130.595.868.000
Sau năm năm	103.280.125.000	43.085.016.000
	503.030.007.733	218.563.152.533

Cam kết thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng, thuê xe và thuê kho nổi của Tổng Công ty được ký với thời hạn từ 1 đến 2 năm, hợp đồng thuê tàu với thời hạn từ 6 đến 7 năm.

Tổng công ty là bên cho thuê:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ	348.672.061.940	307.188.215.108

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	266.892.336.700	212.110.389.500
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	830.396.912.800	584.974.628.300
Sau năm năm	225.577.972.800	189.553.704.600
	1.322.867.222.300	986.638.722.400

Cam kết cho thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng cho thuê tàu với thời hạn thuê từ 5 đến 15 năm.

32. CAM KẾT VỐN

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 30 tháng 6 năm 2022 phê duyệt kế hoạch đầu tư trong năm 2022, bao gồm đầu tư tài sản cố định với số tiền 122,5 triệu Đô la Mỹ (tương đương 2.915,5 tỷ đồng), đầu tư tài chính với số tiền 373 tỷ đồng và đầu tư mua sắm trang thiết bị với số tiền 10 tỷ đồng.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	1.132.619.353.585	1.220.159.775.825
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	489.738.686.368	274.769.924.230
Nợ thuần	642.880.667.217	945.389.851.595
Vốn chủ sở hữu	4.639.013.093.318	4.419.650.495.094
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0.14	0.21

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	489.738.686.368	274.769.924.230
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.202.314.647.755	1.118.717.806.593
Đầu tư tài chính	1.476.237.767.300	1.433.237.767.300
Tổng cộng	3.168.291.101.423	2.826.725.498.123
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.132.619.353.585	1.220.159.775.825
Phải trả người bán và phải trả khác	1.099.390.019.549	1.023.140.813.451
Chi phí phải trả	151.641.056.806	129.770.539.293
Tổng cộng	2.383.650.429.940	2.373.071.128.569

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự rủi ro về thay đổi hoạt động của các Nhà máy lọc dầu (Dịch vụ vận tải) và hoạt động của các mỏ (Dịch vụ hàng hải dầu khí), để kiểm soát rủi ro này Tổng Công ty đã luôn đảm bảo đội tàu vận tải dầu thô đủ về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của các Nhà máy lọc dầu, đối với các phương tiện kho nổi đều có thể chuyển đổi công năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các mỏ. Đây là lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty trong các năm vừa qua.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
United States Dollar ("USD")	29.652.395.713	31.363.831.942	526.330.704.350	582.974.275.167
Euro ("EUR")	7.532.486	8.149.595	-	-
Yên Nhật ("JPY")	-	-	298.927.692	1.955.031.512
Đô la Singapore ("SGD")	-	-	82.635.552	1.269.498.435

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 9.933.566.173 đồng (kỳ trước: giảm/tăng 12.618.179.969 đồng).

Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, Yên Nhật và Đô la Singapore thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay với lãi suất cố định và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

1
C
O
N
T
A
I
N
T
S
E
C
T
I
O
N
H
A
M
M
A
N
A
G
E
M
E
N
T

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09a-DN

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	489.738.686.368	-	-	489.738.686.368
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.060.120.768.269	142.193.879.486	-	1.202.314.647.755
Đầu tư tài chính	1.430.300.000.000	-	45.937.767.300	1.476.237.767.300
	2.980.159.454.637	142.193.879.486	45.937.767.300	3.168.291.101.423
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	335.906.330.158	731.465.494.761	65.247.528.666	1.132.619.353.585
Phải trả người bán và phải trả khác	650.586.985.949	216.134.681.600	232.668.352.000	1.099.390.019.549
Chi phí phải trả	151.641.056.806	-	-	151.641.056.806
	1.138.134.372.913	947.600.176.361	297.915.880.666	2.383.650.429.940
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.842.025.081.724	(805.406.296.875)	(251.978.113.366)	784.640.671.483
Số đầu kỳ				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	274.769.924.230	-	-	274.769.924.230
Phải thu khách hàng và phải thu khác	942.866.022.429	175.851.784.164	-	1.118.717.806.593
Đầu tư tài chính	1.387.300.000.000	-	45.937.767.300	1.433.237.767.300
	2.604.935.946.659	175.851.784.164	45.937.767.300	2.826.725.498.123
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	298.903.209.422	835.485.166.762	85.771.399.641	1.220.159.775.825
Phải trả người bán và phải trả khác	574.337.779.851	216.134.681.600	232.668.352.000	1.023.140.813.451
Chi phí phải trả	129.770.539.293	-	-	129.770.539.293
	1.003.011.528.566	1.051.619.848.362	318.439.751.641	2.373.071.128.569
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.601.924.418.093	(875.768.064.198)	(272.501.984.341)	453.654.369.554

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “PVN”)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (trước đây tên là “Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt”)	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Công ty con
Công ty PV KEEZ Pte. Ltd.	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Bình khí	Công ty con của PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Thành viên PVN
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	Công ty liên doanh của PVN
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của PVN)
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của PVN)
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của PVN)
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Chi nhánh Tổng Công ty Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan dầu khí	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Tổng Công ty Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Công ty liên kết của PVN)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Công ty liên kết của PVN)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	643.460.550.791	566.714.891.810
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	263.912.703.808	222.787.878.841
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	222.343.548.000	218.314.946.737
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	71.642.806.156	69.901.752.631
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu Khí Thái Bình Dương	55.634.015.747	18.472.973.916
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	42.399.308.940	30.511.927.333
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	19.729.000.000	19.729.000.000
Chi nhánh Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	13.663.378.093	18.958.736.232
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	11.326.980.000	2.408.738.611
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.786.633.879	-
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	-	1.603.793.392
Thu nhập tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng)		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	930.163.000	1.087.269.643
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.276.786.226	-
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	545.021.956.796	423.236.811.873
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	263.912.703.808	226.336.614.365
Công ty Cổ Phần Vận Tải Sản phẩm khí Quốc Tế	13.729.838.355	18.917.278.104
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	13.633.478.630	14.167.370.785
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan dầu khí	13.187.345.832	9.467.713.096
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	7.179.197.000	4.543.488.000
Tập đoàn Dầu khí Quốc Gia Việt Nam	6.000.225.065	5.819.494.332
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.637.168.540	2.275.220.000
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	2.208.554.085	1.091.243.250
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	1.951.946.839	2.525.546.397
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	1.401.986.418	854.764.021
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	1.319.760.000	866.089.684
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	1.123.494.765	-
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	734.610.466	752.392.298
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	731.317.497	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	579.754.724	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	501.759.250	-
Ngân Hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	47.553.339	48.919.539
Các bên liên quan khác	1.684.726.200	2.479.208.520

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	15.063.990.081	11.404.567.888
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	7.495.024.394	7.806.495.939
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	19.400.000.000	-
PVKEEZ Pte. Ltd.	2.189.879.850	2.206.071.690
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	36.577.620.000
Chi phí khác (Ủng hộ quỹ Vắc xin phòng COVID-19)		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	5.000.000.000
Góp vốn vào công ty con		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	183.600.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
- Ông Phạm Việt Anh	-	16.363.636
- Ông Nguyễn Duyên Hiếu	18.000.000	1.636.364
- Bà Nguyễn Linh Giang	-	1.636.364
- Ông Nguyễn Đình Thanh	-	-
- Ông Hoàng Đức Chính	-	-
- Bà Nguyễn Thị Thu Hường	-	-
- Ông Đoàn Đình Thái	-	-
- Ông Phạm Anh Tuấn	-	-
- Ông Lê Mạnh Tuấn	18.000.000	18.000.000
- Bà Trương Thị Anh Đào	-	-
- Ông Kim Kwang Hynk	12.000.000	12.000.000
- Bà Nguyễn Thị Nhung	-	-
- Ông Phạm Văn Hưng	12.000.000	12.000.000
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	3.271.554.545	3.244.581.818

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	324.535.973.011	399.675.916.105
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	233.683.561.598	172.983.934.447
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	87.244.343.912	47.888.987.874
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	85.777.031.425	43.707.915.741
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	16.602.232.593	24.974.007.694
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	8.415.668.873	1.802.107.400
Công ty Cổ Phần Vận tải Nhật Việt	7.180.920.000	3.716.900.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	5.603.553.257	5.765.734.907
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	12.533.899.016
Các khoản phải thu các bên liên quan khác	-	4.050.588.459
	769.043.284.669	717.099.991.643
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	144.304.959.914	106.982.763.363
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	7.644.465.154	7.644.465.154
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	3.404.627.331	3.095.115.755
Công ty PV KEEZ Pte. Ltd.	1.117.836.930	1.119.619.080
	156.471.889.329	118.841.963.352
Phải thu ngắn hạn khác (Lãi dự thu)		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	6.603.616.432	5.727.912.326
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	135.681.937.996	169.638.192.164
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	471.890.747.536	401.029.403.910
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	53.192.542.581	25.181.901.448
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	10.833.036.612	10.833.036.612
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc Tế	10.245.889.979	3.027.349.260
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan dầu khí	4.087.648.399	5.882.186.372
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	2.589.263.694	3.621.868.061
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	1.027.387.007	629.006.825
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	808.782.074	480.700.444
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	681.181.958	1.060.700.278
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	266.710.400	537.598.054
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	75.000.000	482.149.500
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	24.624.000	278.039.000
Các khoản phải trả các bên liên quan khác	1.574.509.918	1.267.346.410
	557.297.324.158	454.311.286.174
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu Khí Đông Dương	2.309.874.010	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	506.559.899	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Nam	-	1.250.000.000
	2.816.433.909	1.250.000.000

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	46.533.670.400	46.533.670.400
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	3.067.871.410	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	3.850.590.358	7.121.716.083
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	782.674.351	508.000.200
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	-	3.258.636
	54.234.806.519	54.166.645.319
Phải trả dài hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	418.803.033.600	418.803.033.600
Doanh thu chưa thực hiện		
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (ngắn hạn)	8.361.256.663	3.318.918.183
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (dài hạn)	15.842.543.651	17.500.058.333
	24.203.800.314	20.818.976.516
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	295.248.371.891	326.116.721.781
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	271.506.954.668	271.506.954.668
	566.755.326.559	597.623.676.449
Trích trước chi phí tài chính		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	2.920.779.511	2.826.917.027



Đinh Mai Phương
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng




Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 8 năm 2022